

ĐA DẠNG VÙNG VÀ DÂN TỘC KHẢ NĂNG GIẢI QUYẾT TRÊN PHƯƠNG DIỆN VĂN HOÁ CỦA NHÀ NƯỚC

KHÔNG ĐIỂN

Việt Nam là một quốc gia thống nhất có nhiều dân tộc cùng sinh sống. Mỗi dân tộc lại có những đặc điểm riêng tạo nên sự phong phú và đa dạng của nền văn hoá chung - văn hoá Việt Nam. Theo kết quả nghiên cứu của ngành Dân tộc học thì hiện nay cả nước có 54 dân tộc thuộc 8 nhóm ngôn ngữ khác nhau. Trong vài ba năm trở lại đây xuất hiện những ý kiến khác nhau về phân loại các hệ ngôn ngữ, nhưng theo quan điểm tương đối thống nhất của các nhà Dân tộc học thì cả nước có 3 hệ ngôn ngữ lớn. Đó là:

I. Hệ Nam Á có 74.416.900 người, chiếm 97,50% dân số cả nước(1), gồm 40 dân tộc thuộc 5 nhóm ngôn ngữ khác nhau là Việt-Mường, Môn-Khome, Hmông - Dao, Tày- Thái và Ca Dai.

II. Hệ Nam đảo (còn gọi là hệ Malayô - Pôlinêdy). Có 832.687 người chiếm 1,09% dân số cả nước. Riêng hệ này ở Việt Nam chỉ có một nhóm ngôn ngữ và cũng chỉ có 5 dân tộc.

III. Hệ Hán - Tạng có 1.032.727 người, chiếm 1,35% dân số cả nước, với 9 dân tộc gồm 2 nhóm ngôn ngữ là Hoa - Hán và Tạng - Miến.

Xét về mặt dân số và số lượng dân tộc, như trên đây đã cho thấy, hệ ngôn ngữ như Nam Á có đến 40 dân tộc chiếm 97,50% dân số cả nước, ngược lại hệ ngôn ngữ như Nam Đảo lại chỉ có 5 dân tộc, số dân chỉ chiếm 1,09% dân số cả nước. Nếu xét về dân số từng dân tộc cũng cho thấy sự chênh lệch khá lớn. Chẳng hạn dân tộc Việt (Kinh) có tới 65.795.718 người chiếm 86,2% tổng dân

số, trong khi đó có những dân tộc chỉ có trên 300 người như Odu, Brâu, Rmăm, mỗi dân tộc chỉ chiếm 0,004%. Với những dân tộc có dân số quá ít, việc duy trì tiếng nói và bảo tồn văn hoá truyền thống rõ ràng là một thách thức.

Về mặt phân bố dân cư và dân tộc, do nằm ở vị trí thuận lợi, là ngã ba đường của sự giao lưu đông - tây, nam - bắc nên từ xưa Việt Nam đã là nơi hội tụ của nhiều tộc người, với những đặc điểm ngôn ngữ, văn hoá khác nhau. Trong đó có những dân tộc được coi là có nguồn gốc tại chỗ, có dân tộc từ các vùng lân cận di cư tới theo tiến trình phát triển của đất nước. Nhưng dù là tại chỗ hay di cư đến thì các dân tộc Việt Nam đều có truyền thống chung lưng đấu cật thương yêu đùm bọc nhau trong sự nghiệp bảo vệ và xây dựng đất nước.

Cũng cần nói thêm rằng, khu vực Đông Dương và nam Trung Quốc vốn là khu vực dân tộc học - lịch sử. Cũng như nhiều khu vực khác trên thế giới, lãnh thổ tộc người và đường biên giới quốc gia ở đây không trùng nhau, nên trong quá khứ, các dân tộc ở bên này, bên kia đường biên giới quốc gia vẫn có mối quan hệ về nguồn gốc về văn hoá và thường xuyên qua lại là lẽ đương nhiên. Vì vậy, khái niệm dân tại chỗ hay không tại chỗ ở đây chỉ là tương đối.

Về đại thể, Việt Nam có thể được chia làm 2 vùng sinh thái lớn. Đó là vùng đồng bằng, bao gồm cả các đô thị và vùng trung du, miền núi. Xét về mặt sinh thái cũng như văn hoá, mỗi vùng lại có các tiểu vùng khác nhau, chẳng hạn vùng đồng bằng có thể chia ra làm 3 tiểu vùng là đồng bằng sông Hồng,

đồng bằng ven biển miền Trung và đồng bằng sông Cửu Long; còn trung du miền núi thì có thể chia ra 3 tiểu vùng như Đông Bắc, Tây Bắc - bắc Trung Bộ và Trường Sơn - Tây Nguyên. Cũng có thể có những ý kiến khác, chẳng hạn trong hai cuốn: "*Văn hoá vùng và phân vùng văn hoá ở Việt Nam*" (2), "*Sắc thái văn hoá địa phương và tộc người trong chiến lược phát triển đất nước*" (3), chia Việt Nam thành 7 vùng và 25 tiểu vùng văn hoá khác nhau.

Mỗi vùng theo sự phân chia của chúng tôi trên đây lại có các hệ sinh thái riêng, tác động qua lại giữa môi trường tự nhiên và con người cũng rất khác nhau. Đặc biệt là sự phân bố dân cư, dân số không đều và bất hợp lý. Có vùng rất đông dân, có vùng lại khá thưa dân nhưng với nhiều thành phần dân tộc và ngôn ngữ khác nhau. Đặc điểm này của nước ta là vốn có từ xưa, phổ biến từ Bắc chí Nam; giữa đồng bằng châu thổ và đồng bằng nội địa; giữa thành thị và nông thôn; giữa miền xuôi và miền núi. Ở các đồng bằng, diện tích chỉ chiếm chưa đầy 1/4 lãnh thổ nhưng lại tập trung đến 3/4 dân số, ngược lại ở miền núi và cao nguyên, chiếm trên 3/4 diện tích đất đai nhưng lại chỉ có khoảng 1/4 dân số cả nước.

Nếu như trước đây dân tộc Việt (Kinh) sinh sống chủ yếu ở vùng đồng bằng, ven biển, thì trong khoảng 1/2 thế kỷ nay có một bộ phận đáng kể chuyển đến các tỉnh miền núi làm ăn sinh sống. Chẳng hạn vùng núi phía Bắc (gồm các tỉnh Lai Châu, Sơn La, Hoà Bình, Lào Cai, Yên Bái, Hà Giang, Tuyên Quang, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Cao Bằng, Lạng Sơn và Quảng Ninh) trước Cách mạng tháng 8 vẫn còn coi là nơi "rừng xanh núi đỏ", "ma thiêng nước độc". địa bàn cư trú chủ yếu của các dân tộc nói ngôn ngữ Tày-Thái, Hmông-Dao, Ca Dai, Tạng - Miến và Môn-Khmer miền Bắc, thì nay ở khu vực

này đã có trên 30 dân tộc cùng sinh sống, trong đó người Việt chiếm gần 40% dân số. Nếu như trước đây vài thập kỷ bình quân chỉ có trên 10 người/1 km² thì nay bình quân toàn khu vực đã lên tới xấp xỉ 90 người/km². Ở khu vực Tây Nguyên (gồm các tỉnh Kon Tum, Gia Lai, Đăk Lăk và Lâm Đồng) trước đây cũng được coi là địa bàn sinh tụ của các dân tộc Thượng như Gia rai, Êđê, Ba na, Xơ đăng, Cơ ho, Mnông, Mạ, Chu ru... thì ngày nay đã có trên 40 dân tộc cùng sinh sống, tỷ lệ người Việt cũng đã xấp xỉ 70% dân số toàn khu vực.

Các dân tộc thuộc nhóm ngôn ngữ Tày - Thái chủ yếu sống ở khu vực miền núi phía Bắc. Theo truyền thống, có thể coi con sông Hồng là đường phân ranh, giữa một bên (Hữu ngạn hay là khu Tây Bắc), là nơi dân tộc Thái và các dân tộc Môn-Khmer miền Bắc, và một bên (Tả ngạn hoặc Đông Bắc) là nơi các dân tộc thuộc tiểu nhóm Tày-Nùng (gồm Tày, Nùng, Sán Chay, Bố Y) và Hoa-Hán sinh sống (4).

Các dân tộc thuộc nhóm ngôn ngữ Hmông - Dao chủ yếu cư trú ở vùng giữa và vùng cao các tỉnh miền núi từ Nghệ An trở ra.

Các dân tộc trong nhóm ngôn ngữ Tạng-Miến, theo truyền thống thường cư trú dọc đường biên giới giữa Việt Nam và Trung Quốc.

Đối với nhóm Môn-Khmer, trừ dân tộc Khơ me cư trú tập trung ở các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long, còn các dân tộc khác phân bố dọc theo dải phía tây của đất nước, từ tỉnh Lai Châu đến tỉnh Bình Phước.

Còn các dân tộc thuộc nhóm ngôn ngữ Nam Đảo là những dân tộc hiện còn nhiều đặc điểm của chế độ mẫu hệ, cư trú xen giữa hai tiểu nhóm ngôn ngữ Môn-Khmer bắc và nam Tây Nguyên thuộc địa bàn của các tỉnh

Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng và miền tây của các tỉnh ven biển miền Trung như Bình Định, Phú Yên, Khánh Hoà, Ninh Thuận và Bình Thuận.

Riêng dân tộc Hoa có đặc điểm là phân bố hầu khắp các tỉnh, thành trong cả nước. Nếu như ở các tỉnh phía Nam họ tập trung đông ở các thành phố sống chủ yếu bằng nghề buôn bán thì ở các tỉnh phía Bắc số đông người Hoa cũng làm ruộng, làm nghề thủ công như một số dân tộc khác sống kề cận.

Kể từ năm 1954, khi đất nước bị chia cắt làm hai miền, Việt Nam có sự xáo trộn lớn về mặt phân bố các dân tộc. Bên cạnh việc di chuyển của người Việt, một số dân tộc vốn tụ cư ở các tỉnh miền núi miền Bắc đã vào các tỉnh miền Nam, kể cả Tây Nguyên sinh sống, chẳng hạn như Hoa, Nùng, Tày, Thái, Mường. Ngược lại có những dân tộc tại chỗ ở miền núi các tỉnh ven biển miền Trung và khu vực Tây Nguyên đã tập kết ra Bắc, trong đó có một bộ phận đáng kể đến các tỉnh miền núi làm ăn, sinh sống. Mặc dù sau năm 1975, đất nước thống nhất, phân đông đồng bào đã trở về các tỉnh phía Nam, nhưng cũng còn một số lượng đáng kể vẫn lưu lại, định cư ở các tỉnh miền Bắc.

Trong thời gian một, hai thập kỷ nay, nhiều người, nhiều gia đình thuộc các dân tộc ở miền Bắc đã di chuyển cư vào các tỉnh miền Nam hoặc theo kế hoạch hoặc di dân tự do, đông nhất là đến các tỉnh Tây Nguyên và Đông Nam Bộ. Vì vậy bức tranh phân bố tộc người trong cả nước đã có sự thay đổi lớn. Tình hình cư trú xen kẽ giữa các dân tộc, tính theo đơn vị xã, là khá phổ biến trên địa bàn miền núi. Dẫu vậy, căn cứ vào các đặc trưng dân số, kinh tế, văn hoá, xã hội chúng ta vẫn có thể phân biệt được dù là

tương đối, khu vực cư trú truyền thống của dân tộc này, của nhóm dân tộc này với khu vực cư trú của dân tộc khác, nhóm dân tộc khác.

Như vậy ở Việt Nam, chỉ có các dân tộc Việt, Hoa, Khơ me phần đông sống ở đồng bằng và các thành phố, còn hầu hết các dân tộc thiểu số đều phân bố ở miền đồi núi. Tuy theo các điều kiện tự nhiên, môi trường khác nhau mà các dân tộc hoặc các nhóm dân tộc sinh sống ở đó có những cung cách làm ăn, khai thác tài nguyên và ứng xử với thiên nhiên khác nhau.

Ở đồng bằng, từ lâu người ta đã biết đắp đê để chống lũ lụt. Ở Nam Bộ, hầu như địa phương nào cũng đào đắp các kênh rạch với mật độ chi chít, vừa chống lũ, vừa chống hạn. Còn các cư dân ven biển từ nhiều đời nay người ta đã biết trồng rừng (rừng ngập mặn và ven bãi biển) để chống sóng, chống gió bão, cát bụi; nhiều công trình quai đê lấn biển được thực hiện, sau đó là đào đắp các kênh, rạch để thau chua rửa mặn phục vụ cho việc trồng cấy. Ngày nay ở các vùng đồng bằng, trung du kể cả một số địa phương miền núi, ta vẫn thấy những lũy tre xanh bao bọc các xóm làng. Đây không chỉ là những thành lũy chống giặc, phòng ngừa trộm cướp, thú dữ như trong quá khứ mà còn là những tấm bình phong kiên cố chống lại những cơn bão, những trận gió xoáy, gió lốc của khí hậu khắc nghiệt nhiệt đới gió mùa.

Về nhà cửa, dù là với dân tộc nào, đại thể cũng phải căn cứ vào thế đất để định hướng dựng nhà. Dù là vùng cao hay vùng thấp, các ngôi nhà không bao giờ được để hướng của các đầu khe, ngọn suối, dọc đồng hoặc đoạn đường đi đâm thẳng vào chính cửa. Các ngôi nhà kế cận nhau trong thôn, bản không để hướng của cây đòn nóc của nhà nọ đâm thẳng vào chính mái của nhà

kia. Sở dĩ có sự kiêng kỵ như vậy là để tránh gió lùa, tránh hứng phải những cơn gió độc. Tuy vậy khi dựng từng căn nhà cụ thể, theo hướng nào thì còn phụ thuộc vào tập quán của từng dân tộc, truyền thống của từng dòng họ, gia đình và tuổi tác của từng người chủ gia đình.

Các dân tộc thuộc nhóm ngôn ngữ Tạng - Miến, Ca dai, Môn-Khơ me hay Hmông - Dao thường cư trú ở vùng cao, vùng biên giới, do cuộc sống du canh du cư trước đây chi phối nên ngôi nhà của họ thường không được kiên cố lắm. Trong khi đó các dân tộc có truyền thống định canh định cư như Tày, Nùng, Thái, Mường... thường nhà cửa xây dựng kiên cố, vững chắc hơn.

Tuỳ theo tập quán của từng dân tộc mà dân tộc này ở nhà sàn, dân tộc kia ở nhà đất hoặc nửa sàn nửa đất. Trong cùng một nhóm ngôn ngữ cũng có sự khác nhau, chẳng hạn ở nhóm Việt - Mường, trong khi người Việt ở nhà đất thì nhà truyền thống của các dân tộc Mường, Thổ, Chứt lại là nhà sàn. Phần lớn các dân tộc cư trú ở miền núi vẫn ở nhà sàn, trừ nhóm Hmông - Dao, một số địa phương của người Nùng, một số dân tộc trong nhóm Tạng - Miến, trước đây vẫn ở nhà đất (nhà trệt). Do môi trường thay đổi nên xu hướng hiện nay là chuyển dần từ ở nhà sàn sang ở nhà đất, có một số nhóm dân tộc đang trong giai đoạn quá độ, trong khi xây dựng ngôi nhà trệt khá khang trang vẫn giữ lại 2-3 gian nhà sàn nhỏ ở bên cạnh, phần lớn các sinh hoạt gia đình, nhất là với lớp người già, vẫn được tiến hành trong ngôi nhà sàn nhỏ bé này.

Lý giải về việc ở nhà sàn của các dân tộc miền núi, cho đến nay vẫn còn nhiều ý kiến khác nhau. Gần đây có ý kiến cho rằng các ngôi nhà sàn truyền thống được bố trí phía trên để người ở, dưới nhốt trâu bò, lợn,

gà v.v..., là để tránh muỗi, loại côn trùng gây ra bệnh sốt rét. Chúng tôi cho rằng, sở dĩ làm nhà sàn trước hết là để khắc phục độ cao thấp khác nhau của mặt bằng miền núi, dù dựng nhà trên triền đất dốc với những cây cột có độ dài ngắn khác nhau vẫn làm cho mặt sàn bằng phẳng. Có những nơi mặt đất có thể tương đối bằng phẳng nhưng thường là thuộc khu vực thung lũng chân núi, ven sông, ven suối, sau những trận mưa nguồn thường gây ra lũ lụt cục bộ, dù có qua đi nhanh cũng đủ gây khó khăn, thiệt hại cho những người sống trong những ngôi nhà trệt. Bên cạnh đó, ở nhà sàn còn tránh được các loại côn trùng các loài bò sát và thú dữ; nhốt gia súc, gia cầm dưới gầm sàn trước đây chủ yếu là để bảo vệ chúng khỏi bị thú rừng hoặc trộm cướp lấy đi.



Thiếu nữ Khơ mú

Đối với các dân tộc như Hmông, Dao... tuy ở vùng cao hoặc vùng tương đối cao nhưng họ thường tìm những chỗ đất tương đối bằng phẳng để dựng nhà lập làng, có khi mỗi làng chỉ trên dưới một chục gia đình. Do vậy họ thường ở nhà đất, để tránh gió, rét về mùa đông, nhất là trên những độ cao từ 800 mét trở lên, mái nhà của họ thường kéo xuống rất thấp, sát mặt đất. Mặc dù vào trong ngôi nhà người Hmông ta cảm thấy tối, thấy thiếu ánh sáng nhưng nó tạo ra không khí mát mẻ về mùa hè và ấm áp về mùa đông.

Trong mỗi ngôi nhà ở miền núi, nhất là nhà sàn, về mùa đông thường có hai bếp lửa, một để đun nấu và một để sưởi ấm. Vì các ngôi nhà của họ thường không kín gió, những đêm đông lạnh giá người ta phải đốt nóng, sưởi ấm cả không gian ngôi nhà. Cũng có nơi đồng bào cho rằng, lửa và khói còn có tác dụng xua đuổi ruồi muỗi, chống sâu mọt đồng thời bảo vệ sức khỏe cho con người.

Những dân tộc cư trú ở khu vực giáp đường biên giới Việt - Trung thuộc vùng Đông Bắc, xưa kia thường có giặc giã, thổ phỉ, trộm cướp đến quấy phá, nên người dân nơi đây thường ở nhà đất, tường dày làm theo kiểu pháo đài, còn làng bản xây dựng theo kiểu làng phòng thủ. Các dân tộc ở khu vực Trường Sơn như Bru-Vân Kiều, Tà ôi, Cơ tu hoặc Giẻ - Triêng trong các tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Quảng Nam, do nơi đây xưa núi rừng rậm rạp, thường có nhiều thú dữ, trong xã hội thường xảy ra những cuộc săn đầu người (hoặc săn máu) nên làng bản của đồng bào cũng được tạo dựng theo kiểu làng phòng thủ, các nhà dân ở xung quanh, ngôi nhà làng ở giữa, xung quanh làng được rào dậu rất kiên cố. Do tính chất phòng thủ nên nhà nọ liền sát nhà kia, làng nào cũng có hai

cổng, một chính và một phụ, được canh phòng cẩn mật. Trong khi đó một số dân tộc ở Tây Nguyên như Êđê, Mnông vv..., xưa kia nhiều gia đình vẫn cư trú trong những ngôi nhà dài, có một số buôn làng chỉ bao gồm 3 hoặc 2 và cá biệt là 1 ngôi nhà dài.

Về ăn, mặc của các dân tộc miền núi cũng rất đa dạng, thường cũng bị chi phối bởi các điều kiện tự nhiên, nguồn động thực vật ở địa phương. Tuy vậy ở Việt Nam, phần lớn lương thực chính vẫn là lúa gạo, ở những vùng trung du đồi núi trọc bữa ăn hàng ngày thường là sắn và ở các vùng cao núi đá lương thực chính lại là ngô. Các dân tộc dọc phía tây Tổ quốc trước kia thường ăn cơm nếp đồ hoặc lam, trong bữa ăn thường dùng các loại nước chấm, ít có canh. Nếu như rượu là loại uống khá phổ biến ở miền núi, nơi thường xuyên có khí hậu lạnh giá hơn miền xuôi thì ngoài rượu nấu, ở người Dao còn có rượu hoẵng - như nước rượu nếp ở miền xuôi., các dân tộc như Mường, nhóm Tày - Thái ở phía tây, nhóm Môn-Khmer, Nam Đảo, nghĩa là ở các khu vực từ Tây Bắc đến Tây Nguyên còn có rượu cần, các dân tộc Môn-Khmer bắc Trường Sơn như Cơ tu, Tà ôi còn có loại rượu *doác* lấy từ nước của một loại cây thuộc họ dứa.

Về trang phục, cách ăn vận của nhân dân các dân tộc ở Việt Nam cũng rất đa dạng. Màu sắc mà nhiều vùng đồng bào miền núi ưa thích là màu chàm, màu xanh của núi rừng. Mỗi dân tộc thậm chí mỗi địa phương có kiểu cắt may, trang trí hoa văn, ăn vận khác nhau, nhưng nhìn chung là thường gọn gàng, thuận tiện cho việc đi lại ở môi trường miền núi, chẳng hạn như các loại áo ngắn tay hoặc bó sát người, quần ngắn váy ngắn, dẫu mặc quần dài thì cũng rất rộng, váy dài cũng vậy, rất rộng thuận tiện cho việc leo đồi, trèo dốc.

Về vận chuyển và các phương tiện vận chuyển, nếu như ở vùng nông thôn đồng bằng hoặc thành phố người Việt thường dùng những đôi quang dài với chiếc đòn mềm mại để gánh gây cảm giác nhẹ nhàng, thì lại không phù hợp ở miền núi. Ở các dân tộc vùng Đông Bắc, họ cũng gánh nhưng không phải bằng những đôi quang dài mà rất ngắn, thậm chí đòn gánh xỏ luôn vào quai của những chiếc bồ, chiếc sọt, khi vận chuyển lúa cum thì họ dùng đòn sọc. Còn với nhóm Tạng - Miến, Hmông và các dân tộc ở phía tây, từ bắc vào nam đồng bào thường dùng gùi, ở người Chăm và một bộ phận người Việt (gần vùng sông nước hoặc vùng trũng) thường vận chuyển bằng cách đội lên đầu. Những nơi gần sông hoặc suối lớn đồng bào thường vận chuyển bằng thuyền, bè hoặc mảng, nhất là những chiếc thuyền đuôi én, thuyền độc mộc là loại khá thông dụng, dễ luôn lách thuận lợi khi vượt qua các ghềnh thác. Có thể nói, đối với vùng cao, ngựa là con vật đa năng để vận chuyển, đi lại, vừa không kén đường và cũng không phải đầu tư nhiều.

Về kinh tế, các dân tộc thiểu số ở Việt Nam, dù ở rẻo cao, rẻo giữa hay thung lũng chân núi đều lấy trồng trọt làm chính, trong đó cây lúa giữ vai trò chủ đạo. Do môi trường miền núi rất đa dạng, nguồn tài nguyên cách nay chưa bao lâu cũng rất dồi dào và phong phú nên xưa kia ngoài trồng trọt, chăn nuôi thì săn bắt và thu hái lâm thổ sản còn khá phổ biến. Nếu như người Việt ở vùng trung du, kinh tế săn bắt, hái lượm chỉ còn lại dưới dạng tàn dư thông qua các trò diễn trong lễ hội (5), thì ở các dân tộc như La Hủ, Cống, Si La, Mảng vùng Tây Bắc, hoặc ở người Chứt vùng miền tây tỉnh Quảng Bình, Hà Tĩnh trước năm 1954 săn bắt, hái lượm vẫn còn giữ vai trò trọng yếu trong nền

kinh tế. Trong săn bắn, nếu như ở người Hà Nhì thường tổ chức những cuộc săn đuổi tập thể thì ở người La Hủ, người Hmông lại hay đi săn cá nhân, trong khi đó các dân tộc vùng Trường Sơn như Tà ôi, Cơ tu, Gié - Triêng, Xơ đăng v.v., thường hay sử dụng các loại chông thò, cạm bẫy. Nghĩa là tùy địa hình, tùy theo nguồn tài nguyên ở địa phương mà các dân tộc đã tạo ra các phương thức, các cách kiếm kế sinh nhai khác nhau.

Bên cạnh việc săn bắt, hái lượm hầu hết các dân tộc miền núi, nhất là ở vùng rẻo giữa và vùng cao đồng bào đều canh tác nương rẫy. So với ruộng nước thì nương rẫy có một số lợi thế, chẳng hạn tiết kiệm lao động tiết kiệm tiền của cho các khâu như phân bón, thủy lợi, nhưng đạt hiệu quả không thấp. Tuy phương thức phát rừng làm rẫy có huỷ hoại môi trường, huỷ hoại rừng, nhưng với mật độ dân số cho phép, làm rẫy luân canh, làm hai - ba năm rồi bỏ hoá sau 10 - 15 năm mới trở lại nơi cũ thì cây cối của rừng nhiệt đới có điều kiện tái sinh, độ phì của đất vẫn được đảm bảo. Hơn nữa khi đốt rừng làm rẫy người ta có nhiều kinh nghiệm để đốt rừng nào, đốt như thế nào làm đất ra sao để không bị cháy lây lan, đất không bị rửa trôi. Đó là một nghệ thuật, là kho tàng tri thức địa phương, tri thức tộc người được đồng bào truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác (6).

Như trên đã trình bày, gắn liền với phương thức canh tác trên đất dốc thường có những khu rừng gọi là rừng cấm, rừng thiêng, rừng ma, thực ra là những khu rừng đầu nguồn nhằm cung cấp nước cho dân sở tại dùng trong sinh hoạt và canh tác. Trong những khu rừng đó thường có các đền miếu, các truyền thuyết về sự "linh thiêng", "ứng nghiệm", do vậy việc cấm kỵ, kiêng khem càng trở nên nghiêm ngặt, thường có tính tự giác cao trong việc tuân thủ (7).

Dầu vậy, kinh tế nương rẫy chỉ tồn tại và phát huy tác dụng trong điều kiện mật độ dân số cho phép. Có ý kiến cho rằng ở mật độ 5-10 người/km² nương rẫy còn phát huy tác dụng. Khi mật độ dân số đã vượt cái ngưỡng đó thì kinh tế nương rẫy sẽ gặp khó khăn, người dân sống bằng nương rẫy vô hình chung trở thành kẻ phá hoại môi trường. Qua trình bày ở phần trên thì ngay ở miền núi phía Bắc Việt Nam, mật độ dân số không phải chỉ vượt ngưỡng 10 người/km² mà còn gấp 10 lần, nghĩa là 90 người/km², dĩ nhiên nó còn phụ thuộc vào độ phì của đất, song như vậy cũng đã quá tải. Ở đây có vấn đề về mối quan hệ giữa dân số và môi trường, trong khi dân số ngày một tăng cao thì môi trường ngày một suy giảm và suy giảm nhanh chóng. Ví dụ năm 1943 Việt Nam có 14,3 triệu ha rừng, chiếm 43% diện tích tự nhiên cả nước thì sau nửa thế kỷ, tức là năm 1993 cả nước chỉ còn khoảng 9 triệu ha rừng, chiếm 28% diện tích tự nhiên. Dầu cho vài năm trở lại đây phong trào trồng rừng khá phát triển cũng không bù lại được so với diện tích rừng và các tài nguyên về rừng đã mất mát. Hơn nữa rừng trồng chỉ là rừng đơn chủng, tính đa dạng không có, độ che phủ thấp.

Về canh tác ruộng nước, chỉ có cư dân ở vùng thấp, ở các thung lũng chân núi như Tày, Nùng, Thái, Mường, Êđê, Mnông, Cơ ho..., cư dân ở vùng giữa như Dao, Sán Chay, Thổ, Hrê và một số nhóm của dân tộc Hmông lại có kỹ thuật khai thác đất bằng, đất đồi núi để làm ruộng và ruộng bậc thang.

Nếu như người Việt ở đồng bằng, ven biển đã sáng tạo ra hệ thống đê điều, kênh mương để chống lụt, úng, điều hoà tưới tiêu, thau chua rửa mặn thì ở các thung lũng, các cánh đồng ở miền núi đồng bào các dân tộc đã sáng tạo ra hệ thống mương phai lái lín, hệ thống cọn nước dẫn nước vào ruộng rất

khoa học, điển hình là ở các dân tộc Thái, Mường, Tày, Hrê.

Do nhận thức được vấn đề gia tăng dân số quá nhanh, không phù hợp với sự phát triển kinh tế - xã hội, mà Nhà nước Việt Nam đưa ra chính sách dân số - kế hoạch hoá gia đình cách đây đã 40 năm, nhưng vấn đề này chưa triển khai mạnh và thực hiện chưa thật nghiêm ngặt đối với các dân tộc sinh sống ở miền núi, thậm chí có thời kỳ còn khuyến khích phát triển dân số đối với các dân tộc thiểu số ở vùng núi, rẻo cao (Quyết định 94-CP tháng 5-1970). Vì vậy tỷ lệ tăng dân số tự nhiên ở một số dân tộc còn cao hoặc rất cao. Chẳng hạn tỷ lệ tăng dân số tự nhiên của cả nước bình quân hàng năm trong một thập kỷ qua (1989-1999) là 1,7%, ở dân tộc Việt là 1,6% thì có những dân tộc như Hmông là 3,4%, Si La 3,5%, Pà Thẻn 4,1%, Xinh Mun 5,0% vv... Mặt khác tăng dân số cơ học ở một số vùng núi cũng là một vấn đề. Bên cạnh việc di dân theo kế hoạch còn diễn ra tình trạng di dân tự do đến địa bàn Tây Nguyên, miền núi ven biển miền Trung và Đông Nam Bộ đang là vấn đề nhức nhối cho chính quyền các địa phương nơi đó.

Tính chất của các cuộc di dân tự do của đồng bào các dân tộc miền núi vẫn là từ vùng núi này đến vùng núi khác; quá trình đô thị hoá không tác động đến cuộc sống của đồng bào nhiều lắm; mục tiêu đến vẫn là những nơi còn rừng hoặc gần rừng; phương thức canh tác vẫn là đốt rừng làm rẫy. Việc rời quê hương bản quán đến vùng đất xa lạ mà vẫn duy trì cung cách làm ăn cũ thì rõ ràng tri thức địa phương của mỗi tộc người, mỗi nhóm tộc người không có điều kiện để áp dụng, phát huy và do vậy cũng không còn điều kiện để trao truyền lại cho con cháu, điều mà cha ông họ hàng ngàn đời nay vẫn làm. Hơn nữa với tình trạng cư trú xen kẽ giữa các dân tộc như hiện nay, nhất là những

nhóm có dân số ít xen giữa những dân tộc có dân số đông bên cạnh những thuận lợi trong việc giao lưu, học hỏi lẫn nhau thì rõ ràng là dễ bị hoà đồng, sự bảo toàn và phát huy truyền thống văn hoá của các nhóm dân tộc đó thực sự là khó khăn.

Trong văn hoá, ngoài sự đa dạng của văn hoá vật thể thì ở các dân tộc Việt Nam văn hoá phi vật thể cũng như các tập quán xã hội cũng rất phong phú; thể hiện trong các tập tục về hôn nhân gia đình, sinh đẻ và giáo dục con cái, tang ma, lễ hội, âm nhạc, ca múa, tôn giáo tín ngưỡng vv... (*). Trong khuôn khổ của một bài báo, chúng tôi không thể trình bày được tất cả những vấn đề như đã nêu. Sở dĩ chúng tôi đề cập nhiều đến văn hoá vật thể là vì chúng đang và sẽ biến đổi rất nhanh cùng với những biến đổi của môi trường tự nhiên, xã hội và trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Song sẽ là thiếu sót nếu không nói đôi điều về ngôn ngữ, chữ viết.

Về ngôn ngữ: Có thể khẳng định rằng cộng đồng ít bị phân hoá hơn cả là cộng đồng về ngôn ngữ (N.N. Tsebosarov, 1967) (8). Ngôn ngữ không chỉ đơn thuần là một phương tiện để giao dịch mà còn là phương tiện để phát triển các hình thái quan trọng

nhất đối với đời sống văn hoá tinh thần của dân tộc. Chỉ có ngôn ngữ mẹ đẻ được tiếp nhận từ thời ấu thơ mới có thể giúp người ta hiểu biết được những sắc thái tinh vi nhất của đời sống tinh thần, mới cho phép những người trong cùng cộng đồng ngôn ngữ ấy hiểu nhau thấu đáo hơn. Không phải ngẫu nhiên mà phần lớn các tên gọi dân tộc lại trùng với ngôn ngữ của họ (9).

Trong số 54 dân tộc ở Việt Nam, mỗi dân tộc đều có ngôn ngữ riêng. Tuy nhiên có những ngôn ngữ hiện nay không còn được sử dụng (như trường hợp ngôn ngữ Ô đư). Nhưng mặt khác mỗi dân tộc thường lại có các nhóm địa phương. Trong khá nhiều trường hợp ngôn ngữ của những nhóm địa phương thường lại có những sắc thái riêng, tạo nên bức tranh ngôn ngữ Việt Nam rất phong phú. Vì vậy, nếu xét đơn thuần về ngôn ngữ, đất nước này có thể có trên 100 loại ngôn ngữ khác nhau.

Về chữ viết: Tình hình cũng rất đa dạng. Trong khi một số dân tộc từ xưa đã có chữ viết riêng thì phần lớn các dân tộc thiểu số ở Việt Nam lại chưa có chữ viết hoặc mới có thì cũng theo dạng la tinh hoá. Bảng thống kê dưới đây cho thấy rõ điểm đó:

1. Loại dân tộc từ xưa đã có chữ viết : Gồm 5 dân tộc

1. Thái, 2. Lào, 3. Hoa, 4. Chăm, 5. Khơme.

2. Loại có chữ nôm, gốc Hán: Gồm 10 dân tộc

1. Tày, 2. Nùng, 3. Giáy, 4. Sán Chay, 5. Sán Dìu, 6. Ngái, 7. Lô Lô, 8. Mường, 9. Thổ, 10 Dao.

3. Loại có chữ theo hệ La tinh: Gồm 18 dân tộc

1. Hmông, 2. Bru-Vân kiều, 3. Tà ôi, 4. Cơ tu, 5. Giẻ - Triêng, 6. Co., 7. Xơ đăng, 8. Hrê, 9. Ba na, 10. Gia rai, 11. Êđê,

* Về tôn giáo: Theo số liệu của cuộc Tổng điều tra dân số 1.4.1999 thì cả nước Việt Nam có 14.718.971 người có tôn giáo chiếm 19,3% tổng số dân, trong đó 48,3% theo Phật giáo, 34,7% theo Công giáo, 8% theo Hoà hảo, 5,8% theo Cao đài, 2,8% theo Tin lành, Hồi giáo chỉ chiếm 0,4%.

Số người có tôn giáo tập trung chủ yếu ở hai vùng Đông Nam Bộ (33,4%) và Đồng bằng sông Cửu Long (36%), hai vùng này chiếm khoảng 2/3 tổng số người có tôn giáo trong nước. Nhìn chung, có sự khác biệt rất rõ bức tranh phân bố tôn giáo giữa 8 vùng địa lý trong cả nước: Đồng bằng sông Cửu Long tập trung hầu hết những người theo Phật giáo (44%) và Hoà hảo (99,9%), bốn tôn giáo còn lại tập trung chủ yếu ở Đông Nam Bộ. Đồng bằng Sông Hồng và Bắc Trung Bộ số dân theo công giáo cũng chiếm tỷ trọng tương đối cao (18% và 12%), bốn vùng còn lại có tỷ trọng tôn giáo không đáng kể (Tổng cục Thống kê, 2001).

12. Mông, 13. Chu ru, 14. Raglai, 15. Cơ ho, 16. Mạ, 17. Xtiêng, 18. Chơơ.

4. Loại chưa có chữ viết: Gồm 20 dân tộc

1. Pà Thẻn, 2. Phù Lá, 3. La Hủ, 4. Cống, 5. Si La, 6. Hà Nhì, 7. La chí, 8. La ha, 9. Cơ Lao, 10. Pu Páo, 11. Lự, 12. Bố Y, 13. Khơ mú, 14. Kháng, 15. Mảng, 16. Xinh Mun, 17. Ở Đu, 18. Brâu, 19. Rmăm, 20. Chút.

Qua những điều đã trình bày trên đây cho thấy môi trường miền núi Việt Nam rất phong phú và đa dạng nhưng cũng rất mong manh. Người dân các dân tộc ở miền núi có cuộc sống rất đa dạng cả về kinh tế, xã hội và văn hoá, nhưng do dân số ngày một tăng nhanh, môi trường, tài nguyên thiên nhiên ngày càng suy giảm, xu hướng khu vực hoá toàn cầu hoá cũng như trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, nhất là tác động của mặt trái nền kinh tế thị trường đã ảnh hưởng không nhỏ đến người dân khu vực này. Phải nói rằng, các tri thức địa phương, tri thức tộc người được sản sinh ra trong những điều kiện tự nhiên, cơ sở xã hội nhất định, nay những điều kiện đó đã thay đổi làm sao để một mặt vẫn bảo tồn được những giá trị tốt đẹp của quá khứ mà vẫn bắt nhịp được với những biến đổi đang hàng ngày hàng giờ diễn ra trong cuộc sống thì thật là điều không giản đơn.

Đảng Cộng sản Việt Nam ngay từ khi ra đời đã rất chú ý đến vấn đề dân tộc và di sản văn hoá các dân tộc sinh sống trên đất nước Việt Nam. Đảng coi việc định ra các chính sách về dân tộc và thực hiện tốt các chính sách dân tộc là nhiệm vụ có tính chiến lược của Cách mạng Việt Nam. Trải qua trên nửa thế kỷ ngay từ ngày đất nước giành được độc lập, ngoài việc ban hành Hiến pháp (theo các giai đoạn khác nhau) hệ thống các bộ luật mà trong đó Hiến pháp cũng như rất nhiều luật đề cập đến vấn đề đa dạng của dân tộc

và văn hoá, Đảng và Nhà nước Việt Nam đã ban bố hàng trăm chỉ thị, nghị quyết vv, về các lĩnh vực kinh tế, xã hội, văn hoá các dân tộc và miền núi. Nhất là từ khi Đảng Cộng sản Việt Nam khởi xướng và thực hiện công cuộc đổi mới đã có những chính sách rất cụ thể về lĩnh vực này. Ngay trong Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ VI (mốc của thời kỳ đổi mới) đã chỉ rõ: "Tăng cường công tác nghiên cứu để hiểu biết những khác biệt cụ thể của từng vùng, từng dân tộc. Trên cơ sở đó bổ sung, cụ thể hoá và thực hiện tốt hơn chính sách dân tộc, tránh những sai lầm, dập khuôn hoặc chủ quan áp đặt, những hình thức tổ chức không phù hợp trong quá trình xây dựng và phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội ở các vùng dân tộc".

Nghị quyết có tầm chiến lược và cực kỳ quan trọng trong những năm đổi mới đối với các dân tộc thiểu số và miền núi là Nghị quyết 22-NQ/TW của Bộ Chính trị BCHTW Đảng Cộng sản Việt Nam, ngày 27.11.1989 về "Một số chủ trương chính sách lớn phát triển kinh tế - xã hội miền núi". Khi nhận định về những việc đã làm, Nghị quyết đã chỉ ra những thiếu sót và sai lầm trong việc thực hiện các chính sách trước đây, nghĩa là đã nhìn thẳng vào sự thật, kể cả những sự thật cay đắng.

Nghị quyết này đã đề cập khá toàn diện đến mọi vấn đề của dân tộc và miền núi. Về kinh tế, Nghị quyết đã chỉ rõ "Điều chỉnh lại quan hệ sản xuất ở miền núi cho phù hợp với tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất, thực sự tôn trọng quyền tự quyết của nhân dân trong việc lựa chọn các hình thức kinh tế và cơ chế quản lý thích hợp, lấy hiệu quả làm tiêu chuẩn hàng đầu, nhất thiết không hình thức, máy móc, rập khuôn áp đặt". Xây dựng cơ cấu kinh tế miền núi theo hướng phát triển kinh tế hàng hoá". "Đối với những

nơi mật độ dân cư quá đông thiếu đất canh tác đồng bào có nguyện vọng chuyển đến nơi có điều kiện sinh sống tốt hơn, Nhà nước thực hiện chính sách như với đồng bào đi xây dựng vùng kinh tế mới, có kế hoạch cho nhân dân di chuyển trên cơ sở tự nguyện".

Về sức khoẻ, văn hoá văn nghệ và chữ viết, Nghị quyết cũng đã chỉ ra: "Có chính sách ưu đãi trong việc cung cấp một số hàng thiết yếu đối với đời sống nhân dân các dân tộc: nước, dầu thắp sáng, thuốc chữa bệnh, giấy học sinh, dịch vụ văn hoá văn nghệ". Hoặc : "Đối với đồng bào có nhu cầu học chữ dân tộc phải tạo điều kiện thuận lợi để đồng bào học đạt kết quả cao".

Phải nói rằng vấn đề ngôn ngữ, chữ viết của các dân tộc được ghi trong Nghị quyết này cũng là sự kế thừa tinh thần của các Nghị định và quyết định trước đó. Như Nghị định số 206/CP của Hội đồng chính phủ ngày 27.11.1961 về việc phê chuẩn phương án chữ Tày, Nùng, chữ Mèo (nay là Hmông) chữ Thái; Nghị định số 153-CP ngày 20.8.1969 của Hội đồng Chính phủ về việc xây dựng, cải tiến và sử dụng chữ viết của các dân tộc thiểu số; hoặc Quyết định số 53-CP ngày 22.2.1980 của Hội đồng Chính phủ về chủ trương đối với chữ viết các dân tộc thiểu số. Trong Quyết định này (53-CP) cũng đã chỉ rõ: "Tiếng nói và chữ viết của mỗi dân tộc thiểu số ở Việt Nam vừa là vốn quý của dân tộc đó, vừa là tài sản văn hoá chung của cả nước, ở các vùng dân tộc thiểu số tiếng và chữ dân tộc được dùng đồng thời với tiếng và chữ phổ thông" (10). Trong lĩnh vực này rõ ràng là các nhà khoa học xã hội, các nhà giáo dục, văn hoá còn có nhiều khó khăn từ khâu xây dựng chữ viết đến khâu giảng dạy và phổ biến trong nhân dân, phải nói là chưa đáp ứng được yêu cầu của Đảng,

Nhà nước và nguyện vọng của nhân dân một số dân tộc.

Sau hơn 3 tháng kể từ ngày ban hành Nghị quyết 22 của Bộ Chính trị, Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) đã ban hành Quyết định 72/HĐBT ngày 13.3.1990 "Về một số chủ trương chính sách cụ thể phát triển kinh tế - xã hội miền núi". Nhìn chung tinh thần của Quyết định này là cụ thể hoá Nghị quyết 22 của Bộ Chính trị, nhằm đổi mới kinh tế - xã hội ở miền núi, chuyển mạnh sang kinh tế hàng hoá.

Từ năm 1990 đến nay Quốc hội Việt Nam đã thông qua và công bố một số luật có liên quan đến dân tộc và văn hoá dân tộc như *Luật đất đai* (11), *Luật giáo dục* (12) đều được thông qua trong tháng 12 năm 1998, *Luật hôn nhân và gia đình* (13) thông qua ngày 9.6.2000. Trong các luật này thì Luật giáo dục đề cập nhiều đến chế độ chính sách, đến nâng cao dân trí và bảo tồn di sản văn hoá các dân tộc. Xin trích một số điều của luật này như sau:

Điều 5: ... "Nhà nước tạo điều kiện để dân tộc thiểu số được học tiếng nói, chữ viết của dân tộc mình. Việc dạy và học tiếng nói, chữ viết của dân tộc thiểu số được thực hiện theo qui định của Chính phủ".

Điều 9:... "Nhà nước ưu tiên, tạo điều kiện cho con em các dân tộc thiểu số, con em gia đình ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, đối tượng hưởng chính sách ưu đãi, người tàn tật và đối tượng hưởng chính sách xã hội khác thực hiện quyền và nghĩa vụ học tập của mình".

Điều 55: "Nhà nước thành lập trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường dự bị đại học cho con em các dân tộc thiểu số, con em gia đình các dân tộc định cư lâu dài tại vùng có điều kiện

kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, nhằm góp phần tạo nguồn đào tạo cán bộ cho các vùng này. Trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường dự bị đại học được ưu tiên bố trí giáo viên, cơ sở vật chất, thiết bị, ngân sách".

Hiện nay ngoài hệ thống các trường Đại học được xây dựng ở các vùng miền núi như Đại học Thái Nguyên thuộc vùng Đông Bắc (gồm Đại học Sư Phạm, Đại học Y Khoa, Đại học Nông Nghiệp vv...); Đại học Tây Nguyên ở Buôn Ma Thuột và Đại học Đà Lạt; Đại học Tây Bắc ở Sơn La (mới được thành lập), vẫn tồn tại hai trường Dự bị đại học dành cho con em các dân tộc thiểu số (một ở miền Bắc, một ở miền Nam) và đặc biệt là hệ thống các trường phổ thông dân tộc nội trú và bán trú. Loại trường này không những được xây dựng cho từng vùng mà hiện nay tất cả các tỉnh, huyện, thậm chí ở một số xã miền núi đã có. Trong nhiều trường, con em dân tộc nào mặc trang phục truyền thống của dân tộc đó, nhiều lần điệu dân ca, điệu múa, trò chơi dân gian vv..., được khai thác và phổ biến. Ở một số trường đã chọn lọc các tri thức địa phương, văn hoá dân tộc vào chương trình giảng dạy và học tập của trường.

Trong các chủ trương chính sách về văn hoá trong giai đoạn từ 1990 đến nay phải kể đến Nghị quyết lần thứ 5 của BCH Trung ương Đảng (Khoá VIII) về *"Xây dựng và phát triển nền văn hoá Việt Nam tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc"*. Đây là Nghị quyết chuyên về văn hoá, do vậy nó đề cập rất toàn diện với những nhiệm vụ và giải pháp vừa cụ thể vừa mang tính lý luận, định hướng lâu dài. Chẳng hạn trong Nghị quyết đã chỉ rõ:

"Hơn 50 dân tộc sống trên đất nước ta đều có những giá trị và sắc thái văn hoá

riêng. Các giá trị và sắc thái văn hoá đó bổ sung cho nhau, làm phong phú nền văn hoá Việt Nam và củng cố sự thống nhất dân tộc, là cơ sở để giữ vững sự bình đẳng và phát huy tính đa dạng văn hoá của các dân tộc anh em".

"Di sản văn hoá là tài sản vô giá, gắn kết cộng đồng dân tộc, là cốt lõi của bản sắc dân tộc, cơ sở để sáng tạo những giá trị mới và giao lưu văn hoá. Hết sức coi trọng bảo tồn, kế thừa, phát huy những giá trị văn hoá truyền thống (bác học và dân gian) văn hoá Cách mạng, bao gồm cả văn hoá vật thể và phi vật thể".

"Chính sách bảo tồn, phát huy di sản văn hoá dân tộc hướng vào cả văn hoá vật thể và phi vật thể. Tiến hành sớm việc kiểm kê, sưu tầm, chỉnh lý vốn văn hoá truyền thống (bao gồm cả văn hoá bác học và văn hoá dân gian) của người Việt và các dân tộc thiểu số; phiên dịch, giới thiệu kho tàng văn hoá Hán Nôm. Bảo tồn các di tích lịch sử, văn hoá và các danh lam thắng cảnh, các làng nghề, các nghề truyền thống... Trọng đãi những nghệ nhân bậc thầy trong các ngành, nghề truyền thống" (Số 03NQ-TW ngày 16.7.1998).

Có thể khẳng định rằng, việc bảo tồn các di sản văn hoá nói chung cũng như việc phục hồi, kế thừa và nâng cao các giá trị văn hoá dân tộc, văn hoá địa phương ở Việt Nam đã được phát triển mạnh trong 2-3 chục năm trở lại đây. Nhưng với Nghị quyết Trung ương 5 lần này đã thổi lên một luồng sinh khí mới, khắp nơi đã tổ chức, thực hiện các chương trình, dự án về sưu tầm bảo tồn di sản văn hoá của cha ông để lại, kể cả văn hoá vật thể và phi vật thể. Nếu như ở vùng người Việt có phong trào xây dựng hương ước, thì ở các dân tộc miền núi cũng có phong trào xây dựng các qui ước từ thôn bản đến cấp xã dựa

trên những phong tục tập quán, luật tục của địa phương đồng thời cố tính đến những vấn đề đã, đang diễn ra trong thực tế một khi môi trường tự nhiên và xã hội đã và đang thay đổi, trong đó có những bản quy ước quy định khôi phục lại trang phục dân tộc, ít ra cũng trong các ngày hội ngày lễ, hoặc quy định về cách thức tổ chức tiến hành lễ hội ở địa phương có kế thừa truyền thống của cha ông. Ở nhiều dân tộc, nhiều địa phương, nhiều khu vực, kể cả ở cấp quốc gia, trong vài năm trở lại đây đã tổ chức các Đại hội thể thao, Hội diễn văn nghệ, thi trang phục, ẩm thực, trình diễn thư pháp, triển lãm gia phả, tộc phả, đồ thủ công, mỹ nghệ, giới thiệu các làng nghề vv..., cũng không ngoài mục đích bảo tồn và phát triển di sản văn hoá các dân tộc. Ngoài Đài Tiếng nói Việt Nam nhiều đài phát thanh ở địa phương đã có những buổi phát thanh bằng tiếng dân tộc thiểu số có số dân đông ở địa phương mình; nhiều nhà xuất bản ở trung ương và các địa phương đã cho xuất bản nhiều tác phẩm khoa học, văn hoá, văn nghệ bằng tiếng dân tộc thiểu số hoặc bằng cả hai thứ tiếng (song ngữ) Việt và dân tộc thiểu số(*).

Với tình hình phát triển như hiện nay lại được tiếp sức bởi Nghị quyết Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ IX, trong đó đề cập khá toàn diện về văn hoá và văn hoá dân tộc (14), Việt Nam có thể còn nhiều thách thức, nhưng chắc chắn sẽ luôn là một quốc gia với nền văn hoá vừa thống nhất, vừa phong phú và đa dạng.

* Theo báo cáo của Đài phát thanh tiếng nói Việt Nam trong buổi làm việc với Hội đồng Dân tộc của QH, tháng 11 năm 2001 thì: Từ năm 1990 đến nay Đài PTTNVN liên tục phát sóng các chương trình bằng tiếng các dân tộc thiểu số như Êđê, Gia rai, Ba na, Xơ đăng, Cơ ho, Mnông. Có 1 số tiếng nhiều đài đã phát, chẳng hạn tiếng Dao có 8 đài phát chương trình, tiếng Tày - Nùng có 6, Hmông - 6, Thái - 5, Khơme - 5 vv...

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- (1). Tổng cục Thống kê, *Báo cáo kết quả điều tra toàn bộ Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam 1.4.1999*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội, 2001.
 - Tính cả người nước ngoài và những người không xác định được thành phần dân tộc thì cả nước Việt Nam có 76.323.173 người.
- (2) Ngô Đức Thịnh (chủ biên), *Văn hoá vùng và phân vùng văn hoá ở Việt Nam*, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993.
- (3) Phan Hữu Dật, Ngô Đức Thịnh, Lê Ngọc Thắng... *Sắc thái văn hoá địa phương và tộc người trong chiến lược phát triển đất nước*, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998.
- (4) Khổng Diễn, *Dân số và dân số tộc người ở Việt Nam*, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, 1995.
- (5) Khổng Diễn, *Những tàn dư của sinh hoạt kinh tế sơ khai và tín ngưỡng nông nghiệp ở Vĩnh Phú*, Tạp chí Dân tộc học, số 1, 1975.
- (6) Hoàng Hữu Bình, *Các tộc người ở miền núi phía Bắc Việt Nam và môi trường*, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998.
- (7) Khổng Diễn (Chủ biên), *Những đặc điểm kinh tế - xã hội các dân tộc miền núi phía Bắc*, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, 1996.
- (8) N.N. Tsebocsarov, *Vấn đề phân loại các cộng đồng tộc người trong các tác phẩm của các học giả Xô Viết*, Dân tộc học Xô Viết, số 4, 1967.
- (9) V.I. Kozlov, *Dân số học tộc người*, Nhà xuất bản Thống kê, Mat xcova, 1977.
- (10) Hội đồng Dân tộc của Quốc hội, *Chính sách và pháp luật của Đảng và Nhà nước về dân tộc*, Nhà xuất bản Văn hoá dân tộc, Hà Nội, 2000.
- (11) *Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đất đai*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998.
- (12) *Luật Giáo dục và văn bản hướng dẫn thi hành*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000.
- (13) *Luật Hôn nhân và gia đình*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000.
- (14) Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2001.